

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2018	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,878,505,997,542	3,509,329,898,101
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	874,117,915,376	638,076,095,694
1	Tiền	111		751,920,776,490	567,217,029,501
2	Các khoản tương đương tiền	112		122,197,138,886	70,859,066,193
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260,208,572,917	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260,208,572,917	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887,950,999,989	1,016,354,073,333
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		413,832,107,942	305,662,334,557
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97,915,180,560	61,311,236,709
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	393,678,122,010	660,180,920,381
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(17,474,410,523)	(10,800,418,314)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	1,771,161,973,524	1,723,477,573,603
1	Hàng tồn kho	141		1,782,068,498,319	1,729,349,373,226
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,906,524,795)	(5,871,799,623)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		85,066,535,735	131,422,155,471
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	71,954,355,680	59,987,136,612
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,108,802,048	71,434,991,359
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,378,007	27,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352,900,481,070	361,898,379,423
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		83,146,857,183	75,676,953,433
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	83,146,857,183	75,676,953,433
II.	Tài sản cố định	220		45,649,449,925	46,330,843,275
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5,205,253,977	5,487,896,114
	Nguyên giá	222		9,376,854,520	9,322,912,479
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,171,600,543)	(3,835,016,365)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	40,444,195,948	40,842,947,161
	Nguyên giá	228		44,481,737,990	44,481,737,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,037,542,042)	(3,638,790,829)
III.	Tài sản dài hạn khác	260		224,104,173,962	239,890,582,715
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	224,104,173,962	239,890,582,715
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,231,406,478,612	3,871,228,277,524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN				Ngày 30.09.2018	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,207,538,911,642	3,074,773,904,828
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,207,538,911,642	3,074,773,904,828
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	763,166,422,495	1,499,029,173,276
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,154,028,159	13,232,192,403
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	27,402,360,202	26,435,295,259
4	Phải trả người lao động	314		1,515,845,538	2,286,258,369
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	202,740,179,306	233,477,641,989
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	242,536,500,072	115,767,230,511
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1,948,061,990,109	1,173,002,592,760
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,961,585,761	11,543,520,261
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1,023,867,566,969	796,454,372,696
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,023,867,566,969	796,454,372,696
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		680,000,000,000	400,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		680,000,000,000	400,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343,867,566,969	396,454,372,696
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116,454,372,696	115,280,104,029
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227,413,194,273	281,174,268,667
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,231,406,478,612	3,871,228,277,524



Trần Đức Quý
Người lập biểu



Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	3,725,610,394,363	3,004,073,295,524	11,577,385,182,256	9,682,358,831,728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	172,943,513,295	128,146,232,564	544,854,796,590	451,619,965,780
- Hàng bán bị trả lại	5		172,943,513,295	128,146,232,564	544,854,796,590	451,619,965,780
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	3,552,666,881,068	2,875,927,062,960	11,032,530,385,666	9,230,738,865,948
4. Giá vốn hàng bán	11		3,057,907,171,462	2,456,357,024,544	9,551,737,100,182	7,968,131,977,742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		494,759,709,607	419,570,038,416	1,480,793,285,484	1,262,606,888,206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8,445,430,279	11,057,243,515	26,297,592,878	42,344,805,745
7. Chi phí tài chính	22	20	18,958,651,617	16,619,334,650	71,186,943,027	69,998,941,827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,381,571,528	15,878,874,743	67,467,232,938	67,317,515,612
8. Chi phí bán hàng	24		309,632,482,502	279,066,753,910	926,539,432,639	826,083,498,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		82,470,124,090	63,826,802,477	248,946,414,668	211,464,004,289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		92,143,881,677	71,114,390,894	260,418,088,028	197,405,249,586
11. Thu nhập khác	31		8,985,949,557	7,186,037,212	24,062,156,052	22,168,649,784
12. Chi phí khác	32		26,083,098	373,227,470	213,751,239	530,516,103
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,959,866,459	6,812,809,742	23,848,404,813	21,638,133,681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101,103,748,136	77,927,200,636	284,266,492,841	219,043,383,267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	20,220,749,627	15,585,440,127	80,833,298,568	43,828,964,022
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80,882,998,509	62,341,760,509	203,433,194,273	175,214,419,245
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	1,189	916	3,334	2,577

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
				Năm 2018	Năm 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		284,266,492,841	219,043,383,267
2	Điều chỉnh cho các khoản:			79,911,285,710	56,050,260,631
-	Khấu hao tài sản cố định	02		735,335,391	839,421,679
-	Các khoản dự phòng	03		11,708,717,381	(12,106,676,660)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		-	-
-	Chi phí lãi vay	06		67,467,232,938	67,317,515,612
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		364,177,778,551	275,093,643,898
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(99,593,775,797)	11,659,334,466
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(52,719,125,093)	872,196,383,148
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(624,667,792,570)	(911,055,222,146)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		3,819,189,685	2,937,670,199
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(67,467,232,938)	(67,317,515,612)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62,512,677,465)	(48,716,155,910)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(538,963,635,626)	134,798,138,043
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53,942,041)	(45,262,657,486)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(53,942,041)	(45,262,657,486)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	50,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	6,166,787,952,649	4,968,024,338,778
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,391,728,555,300)	(6,101,165,186,173)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	775,059,397,349	(1,133,090,847,395)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	236,041,819,682	(1,043,555,366,838)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	638,076,095,694	1,617,568,799,966
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	874,117,915,376	574,013,433,128


 Trần Đức Quý
 Người lập biểu


 Vũ Thanh Huyền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Bạch Diệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

 Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 5.603 người (30 tháng 09 năm 2017 là 5.923 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Q1 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	163,482,960,400	137,119,421,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	586,245,769,986	430,097,607,659
Các khoản tương đương tiền (i)	122,197,138,886	70,859,066,193
Tiền đang chuyển	2,192,046,104	
	874,117,915,376	638,076,095,694

5. PHẢI THU KHÁC

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	393,678,122,010	660,180,920,381
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	275,022,706,994	342,433,949,042
- Dự thu lãi tiền gửi	4,005,456,947	7,988,228,526
- Phải thu người lao động	4,388,907,059	3,539,578,801
- Ký cược, ký quỹ		212,050,000,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	108,389,143,969	73,302,704,626
- Phải thu ngắn hạn khác	1,871,907,041	20,866,459,386
Cộng	393,678,122,010	660,180,920,381
b. Dài hạn	83,146,857,183	75,676,953,433
- Ký cược, ký quỹ	83,146,857,183	75,676,953,433
Cộng	476,824,979,193	735,857,873,814

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	Số tại 30.09.2018			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4,191,029,259	-	Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	20,221,854,621	14,155,298,235	Trên 6 tháng	21,259,627,078	14,650,238,023	Trên 6 tháng
Khác	14,433,649,755	7,216,824,877	Trên 1 năm đến 2 năm			
	38,846,533,635	21,372,123,112		25,450,656,337	14,650,238,023	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số tại 30.09.2018		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3,442,446,720 ¹		883,908,213	-
Nguyên liệu, vật liệu			-	-
Công cụ, dụng cụ	44,274,718,895		48,683,806,050	-
Hàng hoá	1,734,351,332,704	(10,906,524,795)	1,679,781,658,963	(5,871,799,623)
Cộng	1,782,068,498,319	(10,906,524,795)	1,729,349,373,226	(5,871,799,623)



8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	71,954,355,680	59,987,136,612
Chi phí thuê nhà	65,877,227,080	56,349,359,879
Chi phí bảo lãnh thanh toán	2,488,248,518	506,666,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,588,880,082	3,131,110,066
b. Dài hạn	224,104,173,962	239,890,582,715
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	218,396,499,527	237,156,691,478
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,707,674,435	2,733,891,237
Cộng	296,058,529,642	299,877,719,327

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,340,015,945	363,173,201	9,322,912,479
- Mua trong kỳ			74,372,727	74,372,727
- Thanh lý, nhượng bán		- 20,430,686		- 20,430,686
Số dư cuối quý	4,619,723,333	4,319,585,259	437,545,928	9,376,854,520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7,843,333	3,527,212,255	299,960,777	3,835,016,365
- Khấu hao trong kỳ	70,589,997	257,476,693	28,948,174	357,014,864
- Thanh lý, nhượng bán		- 20,430,686		(20,430,686)
- Điều chuyển nội bộ				
Số dư cuối quý	78,433,330	3,764,258,262	328,908,951	4,171,600,543
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	4,611,880,000	812,803,690	63,212,424	5,487,896,114
- Tại ngày cuối quý	4,541,290,003	555,326,997	108,636,977	5,205,253,977

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	4,187,737,990	44,481,737,990
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	4,187,737,990	44,481,737,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3,638,790,829	3,638,790,829
- Khấu hao trong kỳ		398,751,213	398,751,213
Số dư cuối quý này		4,037,542,042	4,037,542,042
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	548,947,161	40,842,947,161
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	150,195,948	40,444,195,948

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số tại 30.09.2018
A. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1,069,250,556,887	1,062,580,459,073	6,670,097,814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,880,128,524	56,853,298,568	62,512,677,465	20,220,749,627
Thuế thu nhập cá nhân	555,166,735	13,098,998,401	13,145,402,321	508,762,815
Thuế nhà thầu	-	21,754,070	19,004,124	2,749,946
Thuế môn bài và thuế khác	-	507,813,960	507,813,960	-
	26,435,295,259	1,139,732,421,886	1,138,765,356,943	27,402,360,202

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	75,440,920,271	1,037,413,415,500
Công ty Cổ phần Synnex FPT	75,525,203,274	97,529,836,354
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam		1,725,574,880
Các đối tượng khác	612,200,298,950	362,360,346,542
Cộng	763,166,422,495	1,499,029,173,276

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	112,479,527,459	141,558,750,435
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31,555,990,373	42,535,528,190
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	13,388,587,590	29,967,588,646
Chi phí lãi vay phải trả	5,552,366,162	3,894,441,877
Chi phí phải trả khác	39,763,707,722	15,521,332,841
Cộng	202,740,179,306	233,477,641,989

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	104,638,356	1,596,597,401
Kinh phí công đoàn	3,334,255,227	5,958,731,191
Phải trả tiền thu hộ đối tác	238,814,466,917	100,344,955,776
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4,591,376,195	548,597,608
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	192,896,828,105	66,352,857,350
- Phải trả tiền thu hộ đối tác khác	41,326,262,617	33,443,500,818
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	283,139,572	7,866,946,143
	242,536,500,072	115,767,230,511

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tại 30.09.2018
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1,020,930,121,429
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	388,073,300,000	383,701,400,000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	258,729,292,760	52,500,000,000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	70,500,000,000	
Ngân hàng HSBC Việt Nam	455,700,000,000	428,875,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	62,055,068,680
Tổng	1,173,002,592,760	1,948,061,990,109

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	(50,000,000)	315,280,104,029	515,230,104,029
Tăng vốn trong năm	200,000,000,000		(200,000,000,000)	-
Lợi nhuận trong năm			289,877,772,056	289,877,772,056
Mua cổ phiếu quỹ				
Trích lập các quỹ			(8,703,503,389)	(8,703,503,389)
Bán cổ phiếu quỹ		50,000,000		50,000,000
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	396,454,372,696	796,454,372,696
Tăng vốn trong năm		-		-
Lợi nhuận trong năm	-	-	227,413,194,273	227,413,194,273
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	280,000,000,000	-	(280,000,000,000)	-
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Số dư 30.09.2018	680,000,000,000	-	343,867,566,969	1,023,867,566,969

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	11,480,258,703,143	9,499,183,194,267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	97,126,479,113	183,175,637,461
	11,577,385,182,256	9,682,358,831,728
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	544,854,796,590	451,619,965,780
	544,854,796,590	451,619,965,780
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,032,530,385,666	9,230,738,865,948

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
		VND
Giá vốn hàng bán	9,551,737,100,182	7,968,131,977,742
Chi phí nhân công	492,847,043,866	452,834,651,161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765,705,499	1,440,197,475
Chi phí khác bằng tiền	681,873,097,942	583,272,653,902
	10,727,222,947,489	9,005,679,480,280

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,342,182,179	28,209,503,549
Lãi chênh lệch tỷ giá	58,000,000	709,306,247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,897,410,699	13,425,995,949
	26,297,592,878	42,344,805,745

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	67,467,232,938	67,317,515,612
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,719,710,089	2,681,426,215
Chi phí tài chính khác	-	-
	71,186,943,027	69,998,941,827

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,853,298,568	43,808,676,653
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	20,287,369
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56,853,298,568	43,828,964,022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	284,266,492,841	219,043,383,267
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Các khoản giảm chi phí không chịu thuế		
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	284,266,492,841	219,043,383,267
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	284,266,492,841	219,043,383,267
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,853,298,568	43,808,676,653

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
Lợi nhuận trong kỳ	VND	227,413,194,273	175,214,419,245
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	227,413,194,273	175,214,419,245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	68,000,000	67,991,033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3,344	2,577

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	250,124,406,414	209,198,868,314

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.09.2018	Lũy kế đến 30.09.2017
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13,945,587,995	11,286,903,147
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	7,966,773,117	6,744,242,015
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,374,756,802	1,105,830,049
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3,490,154,957	3,273,513,536
Công ty Cổ phần FPT	1,113,903,119	163,317,547
	13,945,587,995	11,286,903,147
Mua hàng	24,089,056,496	23,310,061,301
Công ty Cổ phần FPT	3,030,435,560	1,961,365,500
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21,058,620,936	21,348,695,801
Doanh thu lãi đầu tư	98,799,464	16,143,118,061
Công ty Cổ phần FPT	98,799,464	16,143,118,061
Cho vay	-	1,040,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	1,040,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	-	2,280,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	2,280,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số tại 30.09.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	917,477,777	1,175,267,948
Công ty Cổ phần FPT		-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	576,687,977	584,005,977
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	300,781,800	360,111,972
Công ty TNHH Phần mềm FPT	40,008,000	231,149,999
Phải thu khác	-	16,513,848,461
Công ty Cổ phần FPT		16,513,848,461
Phải trả người bán	1,305,601,223	1,656,608,920
Công ty Cổ phần FPT		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	562,500,000	421,875,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	743,101,223	1,234,733,920
Phải trả khác	4,591,376,195	548,597,608
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4,591,376,195	548,597,608

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1,837,500,000	1,982,166,667

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018